

Bản án số: **161/2022/DS-PT.**

Ngày: 22/12/2022.

*V/v: “Tranh chấp yêu cầu hủy biên bản
thỏa thuận bàn giao nhà đất; Tranh chấp
hợp đồng vay tài sản và thực hiện nghĩa
vụ do người chết để lại”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Hùng.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Giang, ông Nguyễn Văn Ngữ.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 22/12/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2022/TLPT- DS ngày 12/7/2022 về việc: *“Tranh chấp yêu cầu hủy biên bản thỏa thuận bàn giao nhà đất; Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”..*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 23/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 130/2022/QĐ-PT ngày 26/8/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 171/2022/QĐ – PT ngày 09/9/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 194/2022/QĐ – PT ngày 26/9/2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 91/2022/QĐ - PT ngày 26/10/2022; Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số: 232/2022/TB ngày 21/11/2022 và Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số: 248/2022/TB ngày 15/12/2022 giữa:

*** Nguyên đơn:** Công ty TNHH Thương mại dịch vụ T T (viết tắt là công ty TNHH T T)

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Đ Đ, thị trấn C T, huyện T Y, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1958 (có mặt)

Nơi cư trú: số nhà B, tổ dân phố M, thị trấn C T, huyện T Y, Bắc Giang (Chủ tịch Hội đồng thành viên).

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Danh H1, sinh năm 1972 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số 26, phố Bùi Ngọc D, phường B M, quận H B T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1979 (có mặt)

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. UBND tỉnh Bắc Giang - *Người đại diện theo ủy quyền của UBND tỉnh Bắc Giang:* Ông Nguyễn Trung L- Trưởng phòng Quản lý đất đai – Sở tài nguyên và môi trường theo văn bản ủy quyền ngày 07/01/2022 (vắng mặt)

2. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1974(vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 26, phố B N D, phường B M, quận H B T, thành phố Hà Nội;

3. Anh Tổng Trường X, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

4. Bà Trần Thị H, sinh năm 1958 (có mặt)

5. Anh Tổng Văn B, sinh năm 1986 (có mặt)

Đều cư trú: tổ dân phố M, thị trấn C T, huyện T Y, Bắc Giang;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Tổng Văn B: Bà Nguyễn Thị H3 - Trợ giúp viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Giang (có mặt)

*** Người làm chứng:** Ông Hà Đình T2, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ dân phố M, thị trấn C T, huyện T Y, tỉnh Bắc Giang.

*** Người kháng cáo:**

Công ty TNHH Thương mại dịch vụ T T - Là nguyên đơn.

Bà Trần Thị H - Là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Anh Tổng Văn B - Là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Anh Tổng Trường X - Là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

*** Người kháng nghị:** VKSND tỉnh Bắc Giang Quyết định kháng nghị số 08/QĐ - VKS - DS ngày 21/6/2022.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn** là Công ty TNHH Thương mại dịch vụ T T do bà Trần Thị H là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Năm 2009 bà có vay tiền của ông Hà Đình T2 ở số nhà 84, phố M, thị trấn C T, huyện T Y với số tiền khoảng hơn 1.000.000.000 đồng, bà vay tiền của ông Tám với lãi suất cao. Sau đó ông Tám có giới thiệu ông Nguyễn Danh H1 đến

mua cổ phần của công ty TNHH thương mại dịch vụ T T. Ngày 21/12/2012, ông H1 đã lập hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phần của Công ty TNHH T T, địa chỉ: cụm công nghiệp Đồng Đình, thị trấn C T, huyện T Y. Diện tích đất 9096m² cùng tài sản trên đất của công ty TNHH T T với giá 26.800.000.000 đồng nhưng ông H1 không ký vào hợp đồng đặt cọc. Ông Tám đã đưa giấy nợ của vợ chồng bà, ông Tám dẫn ông H1 đến mua cổ phần của công ty TNHH T T thì phải trả ông Tám tiền và bắt vợ chồng bà viết giấy nhận tiền của ông H1 số tiền 6.800.000.000 đồng nhưng thực tế vợ chồng bà không được nhận số tiền trên mà ông Tám, ông H1 đưa tiền cho nhau như nào thì bà không được biết. Sau đó ông H1 nói là không có tiền trả tiếp cho công ty nữa nên ông H1 đòi lại vợ chồng bà số tiền là 6.800.000.000 đồng. Ông H1 đã ép vợ chồng bà phải giao tài sản. Ngày 3/5/2013, ông H1 đã lập biên bản thỏa thuận và bàn giao nhà đất nên vợ chồng bà phải ký vào biên bản thỏa thuận và bàn giao nhà đất do ông H1 lập.

Tại thời điểm lập biên bản thỏa thuận và bàn giao nhà đất thì diện tích đất đang thế chấp ở Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T Y. Trên diện tích đất trước khi lập biên bản thỏa thuận và bàn giao nhà đất với ông H1 thì có 01 ngôi nhà 3 tầng đã sơn tầng 1, tầng 2; lát gạch nền tầng 1 đến tầng 3; cửa cuốn và cửa điện của công ty; cửa gỗ phía trước và cửa sổ tầng 2; 03 nhà vệ sinh tầng 1. Sau khi ông H1 sử dụng đã xây tường ngăn tầng 2, tầng 3 mỗi tầng là 10 phòng và đóng cửa gỗ 20 phòng của tầng 2, tầng 3, làm trần Thạch Cao 20 phòng ở tầng 2 và tầng 3; làm nhà vệ sinh của 20 phòng; làm cánh phong tầng 1; kéo đường điện từ Đồi Đỏ đến nhà nghỉ; cửa kính tầng 1. Đến nay, bà yêu cầu tuyên bố vô hiệu và hủy biên bản thỏa thuận và bàn giao nhà đất lập ngày 3/5/2013 giữa vợ chồng bà và ông H1 trả lại ngôi nhà 3 tầng cho công ty TNHH T T quản lý sử dụng. Bà không đồng ý theo yêu cầu độc lập của bị đơn ông H1 yêu cầu bà cùng anh B, anh X phải trả số tiền 6.800.000.000 đồng và yêu cầu công ty TNHH T T trả phần giá trị tài sản ông H1 đã đầu tư vào ngôi nhà 3 tầng, bà yêu cầu ông H1 phải tháo dỡ các công trình ông H1 đã làm trả lại nguyên hiện trạng ban đầu.

Tại phiên tòa bà H có mặt giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH thương mại dịch vụ T T yêu cầu tuyên bố biên bản thỏa thuận và bàn giao nhà đất ngày 3/5/2012 là vô hiệu và hủy biên bản này trả lại nhà và đất cho công ty TNHH T T sử dụng với lý do bà không được nhận số tiền 6.800.000.000 đồng của ông H1 mà do ông H1 ép vợ chồng bà ký vào biên bản nhận tiền nên vợ chồng bà phải ký vào biên bản thỏa thuận và bàn giao nhà đất do ông H1 lập. Bà yêu cầu ông H1 phải tháo dỡ các công trình mà ông H1 đã xây dựng, kiến thiết trong ngôi nhà 3 tầng để trả lại tài sản như ban đầu cho công ty TNHH T T. Bà H không đồng ý với yêu cầu độc lập của ông H1 yêu cầu bà và anh B, anh X phải trả số tiền 6.800.000.000 đồng vì bà không được nhận số tiền trên của ông H1.

* Bị đơn là ông Nguyễn Danh H1 trình bày:

Ngày 21/12/2012, ông Tống Trọng Thường giữ chức vụ Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH thương mại dịch vụ T T cùng bà Trần Thị H là thành viên Công ty TNHH thương mại dịch vụ T T đã ký biên bản xác nhận nội dung đã nhận của ông số tiền 6.800.000.000 đồng (sáu tỷ tám trăm triệu đồng). Đây là số tiền mà ông Thường, bà H vay để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH T T. Ông Thường, bà H đã cam kết đến ngày 15/01/2013 sẽ trả toàn bộ số tiền. Tuy nhiên, đến thời hạn trả nợ ông Thường, bà H không trả. Vì vậy, vào ngày 03/5/2013, với tư cách là Giám đốc và là các thành viên góp vốn của Công ty TNHH thương mại dịch vụ T T, ông Thường, bà H đã quyết định bàn giao cho ông ngôi nhà ba tầng mới xây thô trên diện tích 390m² đất để bù trừ khoản nợ 6.800.000.000 đồng nêu trên. Nhà đất có diện tích 390m² này thuộc một phần của thửa đất có tổng diện tích 9.096m², địa chỉ tại lô DV4 – Quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp dịch vụ tập trung T Y, xã C T, huyện T Y, tỉnh Bắc Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 093990, số vào sổ cấp GCN: T 17318 số 256/QĐ-UBND do UBND tỉnh Bắc Giang cấp ngày 11/02/2010, chủ sử dụng là Công ty TNHH thương mại dịch vụ T T. Tại thời điểm đó, các tài sản khác của Công ty TNHH T T trên diện tích 9.096m² này đang được thế chấp vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T Y, tỉnh Bắc Giang. Riêng ngôi nhà 03 tầng mà ông đã nhận bàn giao không thuộc tài sản thế chấp tại Ngân hàng. Vì vậy, ông Thường, bà H hứa hẹn trong vòng 18 tháng sẽ trả hết tiền vay của ngân hàng, lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp về và thực hiện các thủ tục để sang tên người sử dụng đất đối với nhà đất có diện tích 390m² cho ông. Sau khi tiếp quản quyền sử dụng ngôi nhà có diện tích 390m² trên đất thì ông đã đầu tư nhiều lần để xây dựng, hoàn thiện ngôi nhà và mua sắm, lắp đặt trang thiết bị, phát triển hoạt động kinh doanh khách sạn với tổng số tiền đã chi phí hơn 4.500.000.000 đồng (bốn tỷ năm trăm triệu đồng). Đến nay, giá trị tài sản ông đã đầu tư tại khách sạn này còn lại khoảng 1.500.000.000 đồng. Từ năm 2013 cho đến tháng 01/2021 ông Thường, bà H và thành viên khác của Công ty TNHH thương mại dịch vụ T T không có tranh chấp, khiếu kiện nào đối với ông về quyền sử dụng thửa đất và ngôi nhà này. Ông đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của công ty TNHH thương mại dịch vụ T T do bà Trần Thị H đại diện theo pháp luật. Trường hợp phải trả lại thửa đất và ngôi nhà 03 tầng trên đất cho Công ty TNHH thương mại dịch vụ T T, ông đề nghị Công ty TNHH T T phải trả cho ông toàn bộ giá trị tài sản hiện tại mà ông đã đầu tư xây dựng, mua sắm, lắp đặt trang thiết bị và phát triển kinh doanh tại khách sạn này là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) và công sức trông nom, tôn tạo tài sản này từ khi nhận bàn giao cho đến nay theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/5/2021 ông Nguyễn Danh H1 có đơn yêu cầu độc lập đối với bà Trần Thị H, anh Tống Trường X, anh Tống Văn B cho rằng trường hợp ông phải trả công ty TNHH thương mại dịch vụ T T thửa đất và ngôi nhà 3 tầng, ông yêu cầu bà H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Thường phải trả cho ông số tiền 6.800.000.000 đồng là khoản nợ mà ông Thường và bà H đã vay từ năm 2012. Tại phiên tòa ông H1 vắng mặt

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của Hưởng bà Lê Thị Đ trình bày: Bà đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn tuyên bố vô hiệu và hủy biên bản thỏa thuận và bàn giao nhà đất giữa vợ chồng bà Trần Thị H và ông Nguyễn Danh H1 ngày 3/5/2013. Bà đồng ý trả lại ngôi nhà 3 tầng và đất cho công ty TNHH thương mại dịch vụ T T. Bà yêu cầu công ty TNHH thương mại dịch vụ T T phải trả lại cho ông H1 giá trị các tài sản đã được định giá theo biên bản định giá các tài sản, công trình mà ông H1 đã xây dựng, tu tạo vào ngôi nhà 3 tầng cụ thể là tường ngăn tầng 2, tầng 3 và tường dọc hành lang; cửa gỗ 20 phòng của tầng 2, tầng 3; làm trần thạch cao 20 phòng ở tầng 2 và tầng 3; làm nhà vệ sinh của 20 phòng; làm cánh phong tầng 1; kéo đường điện từ Đồi Đỏ đến nhà nghỉ; cửa kính tầng 1 (cửa thủy lực); sơn tầng 1; lát gạch nền hành lang và phòng khách. Đối với tường hoa, 02 trụ cổng do thuộc hành lang giao thông, hiện không còn và một số công trình khác ông H1 đã làm như sơn tầng 2, tầng 3, chát 2 mặt tường trong ngôi nhà 3 tầng và công sức trông nom, tôn tạo tài sản này từ khi nhận bàn giao cho đến nay bà không có yêu cầu gì.

Đối với yêu cầu độc lập của ông H1, bà yêu cầu bà H, anh B, anh X phải trả cho ông H1 số tiền 6.800.000.000 đồng do bà H, ông Thường đã vay của ông H1 ngày 21/12/2012. Bà H phải chịu một nửa số tiền đã vay. Anh B và anh X là những người được hưởng phần vốn góp của công ty TNHH T T sau khi ông Thường chết nên anh B và anh phải chịu trách nhiệm trả số tiền ông Thường đã vay của ông H1 trong phạm vi tài sản do ông Thường để lại. Bà không yêu cầu bà H, anh X, anh B phải trả tiền lãi.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND tỉnh Bắc Giang do ông Nguyễn Trung L đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 03/11/2009 công Ty TNHH Thương mại dịch vụ T T có đơn xin thuê đất đến ngày 11/02/2010 Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 256a/QĐ- UBND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 9.096m². UBND tỉnh cho công ty T T thuê đất theo đúng quy định của Luật đất đai năm 2003 và Quyết định số 118/2009/QĐ- UBND ngày 06/11/2009 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành quy định trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Về việc xây dựng ngôi nhà 3 tầng trên diện tích đất thuê, theo kết quả kiểm tra giữa Sở Tài

nguyên và môi trường phối hợp với phòng chuyên môi của huyện hiện trạng trên đất có công trình xây dựng là ngôi nhà 3 tầng.

Công ty TNHH T T được nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, theo quy định của pháp luật về đất đai thì công ty TNHH T T không có quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ có quyền chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định của Luật đất đai. Ông Thường, bà H và ông H1 ký biên bản thỏa thuận và bàn giao nhà đất UBND tỉnh Bắc Giang không được biết. Đến nay công ty TNHH T T khởi kiện yêu cầu hủy biên bản thỏa thuận và bàn giao nhà đất, đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật. Ông đề nghị cho ông được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa ông Lượng vắng mặt.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H2 trình bày:

Vào cuối năm 2012 bà có nghe chồng bà là ông Nguyễn Danh H1 nói là ông Tổng Trọng Thường giám đốc công ty TNHH thương mại dịch vụ T T cùng vợ là bà Trần Thị H có vay của ông H1 số tiền 6.800.000.000 đồng để sử dụng vào mục đích kinh doanh của công ty TNHH T T. Đến hạn trả nợ ông Thường, bà H không trả được nợ nên đã bàn giao cho ông Nguyễn Danh H1 ngôi nhà 3 tầng mới xây thô được xây dựng trên diện tích 390m² diện tích sử dụng 1.170m² hiện ông H1 đang kinh doanh dịch vụ khách sạn mang tên khách sạn Hải Phong để khấu trừ khoản nợ 6.800.000.000 đồng. Sau khi tiếp quản quyền sử dụng ngôi nhà 3 tầng trên đất thì ông H1 đã đầu tư nhiều lần để hoàn thiện ngôi nhà và mua sắm, lắp đặt thiết bị với tổng số tiền 4.500.000.000 đồng, đến nay giá trị đầu tư vào khách sạn còn lại khoảng 1.500.000.000 đồng. Trường hợp phải trả lại thửa đất và ngôi nhà 3 tầng cho công ty TNHH T T yêu cầu bà Trần Thị H, anh Tổng Trường X, anh Tổng Văn B phải trả cho vợ chồng bà số tiền ông Thường, bà H vay năm 2012 là 6.800.000.000 đồng và giá trị tài sản đã đầu tư vào ngôi nhà 3 tầng là 1.500.000.000 đồng, tại phiên tòa bà Hoàn vắng mặt.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Tổng Trường X và anh Tổng Văn B trình bày:

Bố mẹ anh có vay tiền của ông Hà Đình T2 ở phố M, thị trấn C T, ông Tám giới thiệu ông H1 đến mua cổ phần của công ty TNHH thương mại dịch vụ T T. Ông H1 đã lập hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp của công ty TNHH T T. Ngày 21/12/2012 đã lập hợp đồng đặt cọc nhưng ông H1 không ký vào biên bản đặt cọc mà ông H1 có bắt bố mẹ anh ký vào giấy biên nhận tiền cùng ngày. Ông H1 có hẹn một thời gian sau sẽ trả hết đủ số tiền 26.800.000.000 đồng, nhiều lần bố mẹ anh đến nhắc nhở nhưng ông H1 không trả tiền mà ông H1 nói là không đủ trả tiền mua cổ phần của công ty nữa và đòi lại tiền, ông H1 đã đe dọa và ép bố mẹ anh không có tiền trả thì phải giao tài sản nên bố mẹ anh

đã phải ký vào biên bản thỏa thuận và bàn giao nhà đất do ông H1 lập. Anh B, anh X đề nghị Tòa án xem xét tuyên vô hiệu và hủy biên bản thỏa thuận và bàn giao nhà đất ngày 03/5/2013 trả lại tài sản cho công ty TNHH T T. Anh B, anh X không đồng ý với yêu cầu độc lập của ông H1 yêu cầu bà H và các anh phải trả số tiền 6.800.000.000 đồng.

* Người làm chứng là ông Hà Đình T2 trình bày: Ngày 21/12/2012 tại công ty T T, ông có được chứng kiến anh Hường giao 6,8 tỷ đồng cho ông Thường, bà H. Do bà H có vay tiền của ông nên khi nhận tiền của ông H1 thì vợ chồng bà H có trả cho ông 6,8 tỷ đồng. Bà H, ông Thường không còn nợ ông. Việc bà H, ông Thường giao dịch với ông H1 thế nào thì ông không biết.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 23/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 119, Điều 122, Điều 123, Điều 129, khoản 1, 2 Điều 131, Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 501, Điều 502, Điều 615 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 167 của Luật đất đai; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm đ khoản 1 khoản 2 Điều 12, khoản 2, 5 Điều 26, khoản 3 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công ty TNHH thương mại dịch vụ T T.

Tuyên bố biên bản thỏa thuận và bàn giao nhà đất lập ngày 03/5/2013 giữa ông Tống Trọng Thường và bà Trần Thị H với ông Nguyễn Danh H1 là vô hiệu và hủy biên bản này. Ông Nguyễn Danh H1 phải trả lại cho công ty TNHH T T phần diện tích đất có chiều dài mặt tiền là 15 m; chiều sâu 26m; phía Bắc giáp nhà ông Thành, bà Chín; phía Tây giáp trường mầm non của công ty TNHH thương mại dịch vụ T T; phía Nam giáp cửa hàng kinh doanh của công ty TNHH thương mại dịch vụ T T; phía Đông giáp đường quốc lộ từ Thành phố Bắc Giang đi C T (đo đạc hiện trạng sử dụng là 379,5m²) và ngôi nhà 3 tầng, diện tích sử dụng 390m², tổng diện tích sử dụng 1.170m² trên diện tích đất 9.906m², địa chỉ thửa đất cụm công nghiệp dịch vụ tập trung xã C T (nay là thị trấn C T), huyện T Y, tỉnh Bắc Giang.

Công ty TNHH thương mại dịch vụ T T được sở hữu các tài sản do ông H1 kiến thiết, xây dựng thêm trong ngôi nhà 3 tầng của công ty TNHH T T gồm có: tường ngăn tầng 2, tầng 3 và tường dọc hành lang là 136.059.000 đồng; cửa gỗ 20 phòng của tầng 2, tầng 3 là 23.520.000 đồng; làm trần thạch cao 20 phòng ở tầng 2 và tầng 3 là 66.792.000 đồng; làm nhà vệ sinh của 20 phòng là

300.000.000 đồng; làm cánh phong tầng 1 là 9.800.000 đồng; kéo đường điện từ Đồi Đỏ đến nhà nghỉ là 20.000.000 đồng; cửa kính tầng 1 (cửa thủy lực) là 20.790.000 đồng; sơn tầng 1 là 6.048.000 đồng; lát gạch nền hàng lang và phòng khách là 12.432.000 đồng, tổng cộng là 595.441.000 đồng.

Công ty TNHH thương mại dịch vụ T T phải thanh toán trả cho ông Nguyễn Danh H1, bà Phạm Thị H2 giá trị tài sản là 595.441.000 đồng. Ông Nguyễn Danh H1 và bà Phạm Thị H2 được nhận số tiền 595.441.000 đồng do công ty TNHH thương mại dịch vụ T T trả giá trị tài sản.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bị đơn ông Nguyễn Danh H1: Buộc bà H, anh B, anh X phải liên đới trả cho ông Nguyễn Danh H1 và bà Phạm Thị H2 số tiền 6.800.000.000 đồng. Trong đó bà H phải trả là 3.400.000.000 đồng. Anh B phải trả 1.700.000.000 đồng, anh X phải trả 1.700.000.000 đồng trong phạm vi di sản do ông Tổng Trọng Thường để lại.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 06/6/2022 Công ty TNHH Thương mại dịch vụ T T, bà Trần Thị H, anh Tổng Văn B và anh Tổng Trường X kháng cáo. Cụ thể:

- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ T T kháng cáo đối với phần quyết định của bản án buộc công ty phải trả cho ông H1, bà Hoàn giá trị tài sản là 595.441.000 đồng.

- Bà Trần Thị H kháng cáo đối với phần quyết định của bản án buộc bà phải trả cho ông H1, bà Hoàn số tiền là 1.700.000.000 đồng.

- Anh Tổng Văn B kháng cáo đối với phần quyết định của bản án buộc anh phải trả cho ông H1, bà Hoàn số tiền là 3.400.000.000 đồng.

- Anh Tổng Trường X kháng cáo đối với phần quyết định của bản án buộc anh phải trả cho ông H1, bà Hoàn số tiền là 1.700.000.000 đồng.

Ngày 21/6/2022 VKSND tỉnh Bắc Giang có Quyết định kháng nghị số 08/QĐ - VKS - DS kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 23/5/2022 của Toà án nhân dân huyện Tân Yên. Nội dung kháng nghị: Đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng; Hủy phần giải quyết yêu cầu của ông H1, yêu cầu bà H, anh X, anh B trả 6,8 tỷ đồng của bản án sơ thẩm; Việc giải quyết án phí dân sự sơ thẩm không đúng. Chuyển hồ sơ cho tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại một phần vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không rút kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị sửa bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn do bà Trần Thị H đại diện theo pháp luật trình bày: Yêu cầu tuyên vô hiệu biên bản thỏa thuận bàn giao nhà đất và tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại. Kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm. Ông H1 đã tự ý xây dựng không hỏi ý kiến của công ty T T là vi phạm pháp luật do vậy ông H1 phải tự chịu chi phí thiệt hại. Yêu cầu ông H1 phải tự tháo dỡ và trả lại nguyên trạng cho công ty.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H trình bày: không đồng ý trả ông H1 3.400.000.000 đồng. Thực tế vợ chồng bà ký giấy nhận tiền nhằm hợp pháp hóa việc chuyển nhượng cổ phần của công ty T T cho ông H1. Sau khi ký giấy vay nợ vợ chồng bà không được nhận tiền.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Tống Văn B trình bày: Anh B không biết việc bố mẹ anh vay tiền và không được hưởng di sản thừa kế của ông Thường để lại nên không đồng ý trả cho ông H1 số tiền 1.700.000.000 đồng, đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Tống Văn B trình bày: chưa được phân chia thừa kế nên không đồng ý nội dung bản án sơ thẩm buộc anh phải trả cho ông H1 1.700.000.000 đồng.

Bị đơn do bà Lê Thị Đ đại diện theo ủy quyền trình bày: Đồng ý với Kháng nghị của Viện kiểm sát, không đồng ý với kháng cáo của bà H, anh B, anh X và công ty T T. Vì sau khi vợ chồng bà H bàn giao tài sản cho ông H1, ông H1 đã bỏ tiền đầu tư các tài sản nên nếu nay công ty T T nhận lại tài sản thì phải bồi thường cho ông H1 là đúng. Bà H và các con phải trả lại số tiền vay cho ông H1.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử: Chấp nhận kháng nghị số 08 ngày 21/6/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang và không chấp nhận kháng cáo của anh B, bà H và Công ty TNHH Thương mại dịch vụ T T do bà H là đại diện. Sửa một phần bản án sơ thẩm về phân giải quyết án phí, buộc anh X phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 63.000.000đ.

Căn cứ Điều 312 BLTTDS đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh X.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh B, bà H, Công ty T T do bà H đại diện không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Anh X phải chịu 300.000đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về chi phí thẩm định định giá ở cấp phúc thẩm: Tại phiên tòa bà Đ đại diện theo ủy quyền của ông H1 xin nhận chịu cả chi phí này với số tiền 45.000.000 đồng (xác nhận đã nộp đủ).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa mở lần thứ hai. Tòa án xét xử vắng mặt những người này là đảm bảo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ T T, bà Trần Thị H, anh Tống Văn B và anh Tống Trường X, *Hội đồng xét xử xét thấy:*

- **Đối với kháng cáo của anh Tống Trường X:** Tòa án đã triệu tập hợp lệ 2 lần nhưng anh X không có mặt, như vậy là anh X coi như từ bỏ quyền kháng cáo. Do vậy căn cứ Điều 312 BLTTDS đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh X.

- **Đối với kháng cáo của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ T T:** Đại diện Công ty TNHH Thương mại dịch vụ T T kháng cáo không đồng ý một phần quyết định của bản án sơ thẩm về việc Công ty TNHH Thương mại dịch vụ T T phải thanh toán trả cho ông Nguyễn Danh H1 và bà Phạm Thị H2 giá trị tài sản là 595.441.000 đồng với lý do ông Nguyễn Danh H1 chiếm giữ, sử dụng trái phép nhà của công ty. Ông H1 đã tự ý xây dựng, tu tạo, sửa chữa ngôi nhà 03 tầng và các hạng mục công trình phụ trợ mà không hỏi ý kiến cũng như không có sự đồng ý của công ty. Do đó ông H1 phải tự chịu những thiệt hại về vật chất do việc tự ý xây dựng và cải tạo công trình. Công ty không phải trả cho ông H1 các chi phí nêu trên. Yêu cầu ông H1 tự tháo dỡ và trả lại hiện trạng công trình như ban đầu.

Đối với nội dung này qua xem xét thấy rằng: Xuất phát từ việc vay nợ của ông Tống Trọng Thường và bà Trần Thị H với ông Nguyễn Danh H1. Ông Thường, bà H đã vay của ông H1 số tiền là 6,8 tỷ đồng, hai bên có viết giấy vay nợ và cam kết đến ngày 15/01/2013 sẽ trả. Tuy nhiên đến thời hạn trả nợ ông Thường, bà H đã không thực hiện nghĩa vụ như đã cam kết. Vì vậy ngày 03/5/2013, ông Thường, bà H đã bàn giao cho ông H1 ngôi nhà ba tầng mới xây thô trên diện tích đất 390m² để trừ nợ. Sau khi nhận bàn giao nhà đất ông H1 đã tiến hành xây dựng cải tạo các hạng mục gồm: Làm tường ngăn tầng 2, tầng 3 và tường dọc hành lang; cửa gỗ 20 phòng của tầng 2, tầng 3; làm trần thạch cao 20 phòng ở tầng 2 và tầng 3; làm nhà vệ sinh của 20 phòng; làm cánh phong tầng 1; kéo đường điện từ Đồi Đỏ đến nhà nghỉ; cửa kính tầng 1 (cửa thủy lực); sơn tầng 1; lát gạch nền hành lang và phòng khách...Như vậy việc ông H1 xây dựng, cải tạo các hạng mục nêu trên được tiến hành trong một thời gian dài, phía công ty cũng biết nhưng không phản đối. Quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã xem xét và tuyên bố biên bản thỏa thuận và bàn giao nhà đất lập ngày 03/5/2013 giữa ông Tống Trọng Thường và bà Trần Thị H với ông Nguyễn Danh H1 là vô

hiệu và giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu là đúng quy định tại khoản 2 Điều 130 Bộ luật dân sự. Kháng cáo của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ T T là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

- Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H: Bà H kháng cáo cho rằng không được vay số tiền 6,8 tỷ đồng của ông Nguyễn Danh H1. Việc ký nhận tiền chỉ nhằm hợp pháp hóa việc chuyển nhượng cổ phần của công ty T T cho ông Nguyễn Danh H1. Sau khi ký giấy biên nhận tiền thì ông Thường, bà H không nhận được khoản tiền này và đã bị ông H1 ép phải bàn giao nhà đất.

Qua xem xét, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại giấy biên nhận tiền ngày 21/12/2012 đã thể hiện ông Tổng Trọng Thường và bà Trần Thị H có nhận của ông Nguyễn Danh H1 số tiền là 6.800.000.000 đồng, giấy biên nhận có chữ ký của ông Thường, bà H, ông H1 và chữ ký của người làm chứng là ông Hà Đình T2. Bà H cũng đã xác nhận chữ ký của bà và ông Thường là đúng. Trong quá trình giải quyết vụ án bà cũng thừa nhận trước đó bà và ông Thường cũng có vay nợ của ông Hà Đình T2 số tiền là 6,8 tỷ đồng. Người làm chứng là ông Tám cũng xác nhận ngày 21/12/2012 tại Công ty TNHH Thương mại dịch vụ T T, ông được chứng kiến ông H1 đã giao số tiền 6,8 tỷ cho ông Thường, bà H. Sau khi nhận tiền ông Thường, bà H đã trả cho ông toàn bộ số tiền là 6,8 tỷ đồng. Tại phiên tòa ngoài lời khai, bà H không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì thể hiện ông H1 đã ép buộc ông bà ký nhận tiền và thực tế không nhận được số tiền từ ông H1. Do vậy án sơ thẩm đã buộc bà phải trả cho ông H1, bà Hoàn số tiền 3.400.000.000 đồng là có căn cứ.

- Xét kháng cáo của anh Tổng Văn B:

Anh Tổng Văn B cho rằng anh không vay mượn gì của ông H1, việc vay nợ là của ông Thường, bà H đứng ra vay, không được biết việc vay mượn này và cũng không được sử dụng đồng nào từ nguồn tiền vay này. Đồng thời cho rằng bố của anh là ông Tổng Trọng Thường chết không để lại di sản thừa kế gì và cũng không được hưởng tài sản thừa kế của bố để lại. Do đó không có nghĩa vụ trả khoản nợ là 1.700.000.000 đồng cho ông H1.

Việc anh B đưa ra ý kiến trình bày như trên là không có căn cứ. Bởi vì: Thực tế đúng là anh không có quan hệ vay nợ gì đối với ông H1. Trong quá trình hoạt động Công ty TNHH Thương mại dịch vụ T T đã có rất nhiều lần (7 lần) đăng ký thay đổi vốn góp. Tại lần thay đổi vốn góp lần thứ 5 vào ngày 06/1/2014 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang, Công ty đăng ký vốn góp là 8.000.000.000 đồng. Trong đó các thành viên tham gia góp vốn gồm: Ông Tổng Trọng Thường góp 1.000.000.000 đồng = 12,5%. Anh Tổng Văn B 2.000.000.000 đồng = 25%. Anh Tổng Trường X 4.000.000.000 đồng = 50%. Bà Trần Thị H 1.000.000.000 đồng = 12,5%.

Ngày 24/6/2014 ông Tổng Trọng Thường chết. Ngày 30/7/2014 bà H, anh X, anh B đã cùng nhau lập văn bản phân chia di sản thừa kế, theo đó anh X và anh B mỗi người được hưởng 50% = 6,25% giá trị phần vốn góp của ông Tổng

Trọng Thường tương ứng với số tiền 500.000.000 đồng. Văn bản phân chia di sản thừa kế đã được các thành viên ký xác nhận và đã được công chứng theo đúng quy định của pháp luật.

Sau khi được phân chia di sản thừa kế thì tại lần đăng ký thay đổi vốn góp lần thứ 6 giá trị phần vốn góp của anh B và anh X đã tăng lên, cụ thể: Anh X có số vốn góp 4.500.000.000 đồng = 56,25%. Anh B có số vốn góp 2.500.000.000 đồng = 31,25%. Như vậy sau khi ông Thường chết, anh X và anh B đã được nhận di sản thừa kế là phần vốn góp của ông Thường trong công ty T T là 12,5% tổng giá trị vốn góp.

Theo quy định tại Điều 615 Bộ luật dân sự:

“1. Những người được hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

.....
“3. Trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Ngày 29/11/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã có Quyết định định thẩm định giá tài sản của Công ty T T để xác định giá trị di sản mà ông Thường để lại làm căn cứ giải quyết yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Danh H1.

Tại chứng thư thẩm định giá số 02226812-PD/CT ngày 09/12/2022 của Công ty CP giám định và thẩm định giá Phương Đông thông báo kết quả thẩm định giá trị tài sản tại thời điểm tháng 11/2022 như sau:

+ Lợi thế quyền sử dụng đất của thửa đất có diện tích 9.096m² tại địa chỉ lô DV4-Quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp dịch vụ tập trung T Y, xã C T, huyện T Y, tỉnh Bắc Giang có giá trị 43.716.606.481đ.

+ Toàn bộ tài sản trên đất là 3.552.873.272 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm đã định giá tài sản là nhà 2 tầng và tầng 3 lợp mái tôn có trị giá là 2.254.979.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản là 49.524.458.753 đồng.

Căn cứ kết quả thẩm định định giá tài sản nêu trên xác định giá trị tài sản của ông Thường trong khối tài sản của công ty T T với tỉ phần vốn góp là 12,5% tương ứng là 49.524.458.753 đồng x 12,5% = 6.190.557.344 đồng. Vì vậy án sơ thẩm đã buộc anh X và anh B mỗi người phải trả 1.700.000.000 đồng trong phạm vi di sản do ông Tổng Trọng Thường để lại cho ông H1, bà Hoàn là có căn cứ. Do vậy không thể chấp nhận kháng cáo của anh Tổng Văn B.

- Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang:

Ngày 21/6/2022, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang đã ban hành Kháng nghị phúc thẩm số 08, đề nghị hủy phần giải quyết yêu cầu của ông H1, yêu cầu bà H, anh X, anh B trả 6.800.000.000 đồng của bản án sơ thẩm. Tại

phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang đã thay đổi nội dung kháng nghị này và giữ nguyên kháng nghị về phần án phí.

Xét thấy, anh Tổng Trường X phải trả cho vợ chồng anh Nguyễn Danh H1 số tiền 1.700.000.000 đồng. Căn cứ theo Điều 26 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ quốc hội thì số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh X phải chịu là: 36.000.000 đồng + 900.000.000 đồng x 3% = 63.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm buộc anh Tổng Trường X phải chịu 28.700.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm là không đúng.

Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang là có căn cứ chấp nhận.

Từ những đánh giá trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ T T, kháng cáo của bà Trần Thị H, kháng cáo của anh Tổng Văn B; có căn cứ chấp nhận Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, cần sửa bản án sơ thẩm đã xử.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết các quyết định khác của bản án sơ thẩm mà không có kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ T T, bà Trần Thị H, anh Tổng Văn B không được chấp nhận nên Công ty TNHH Thương mại dịch vụ T T, bà Trần Thị H, anh Tổng Văn B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, do Tòa án chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, sửa bản án sơ thẩm nên Công ty TNHH Thương mại dịch vụ T T, bà Trần Thị H, anh Tổng Văn B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng cho Công ty TNHH Thương mại dịch vụ T T do bà Trần Thị H đại diện.

Do đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Tổng Trường X nên anh X phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[5] Về chi phí thẩm định giá tài sản: Tổng số tiền chi phí thẩm định giá là 45.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn ông Nguyễn Danh H1 do bà Lê Thị Đ đại diện theo ủy quyền tự nguyện chịu toàn bộ số tiền trên. Do đó, ông Nguyễn Danh H1 phải chịu 45.000.000 đồng chi phí thẩm định giá tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng 45.000.000 đồng ông Nguyễn Danh H1 đã nộp ngày 29/11/2022. Xác nhận ông Nguyễn Danh H1 đã nộp xong tiền chi phí thẩm định giá tài sản.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị H, anh Tổng Văn B, Công ty TNHH thương mại và dịch vụ T

T sửa bản án dân sự sơ thẩm số 21/2022/DS-ST ngày 06/5/2022 của Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang về phần án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Tổng Trường X phải chịu 63.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong phạm vi di sản do ông Tổng Trọng Thường để lại.

2. Căn cứ Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh Tổng Trường X.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Tổng Trường X phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0011711 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh X đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại Công ty TNHH Thương mại dịch vụ T T do bà Trần Thị H đại diện theo pháp luật 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0011712 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

4. Về chi phí thẩm định giá tài sản: Xác nhận ông Nguyễn Danh H1 đã nộp xong 45.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định giá tài sản.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Tân Yên;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử của TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Việt Hùng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Quyết

Phạm Thị Minh Hiền

Nguyễn Thị Hương Giang

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Quyết

Phạm Thị Minh Hiền

Nguyễn Thị Hương Giang

